

QUYẾT ĐỊNH

Phân bổ biên chế công chức trong các cơ quan hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, biên chế viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập, số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập, số người làm việc trong các Hội do đảng, nhà nước giao nhiệm vụ năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật viên chức ngày 15 ngày 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quy định số 19-QĐ/TU ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý biên chế trong hệ thống chính trị của tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 206-KH/TU ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý biên chế giai đoạn 2022-2026;

Căn cứ Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý biên chế khối chính quyền địa phương giai đoạn 2022-2026;

Căn cứ Quyết định số 1965-QĐ/TU ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về giao biên chế các cơ quan khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và khối chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; phê duyệt số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 72/TTr-SNV ngày 07 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ biên chế công chức trong các cơ quan hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh cấp huyện là 2.907 chỉ tiêu (Phụ lục I đính kèm).

Điều 2. Phân bổ biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập là 39.817 chỉ tiêu (Phụ lục II đính kèm).

Điều 3. Phân bổ biên chế viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên là 681 chỉ tiêu (Phụ lục III đính kèm).

Điều 4. Phân bổ số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập là 1.207 chỉ tiêu (Phụ lục IV đính kèm).

Điều 5. Phân bổ số người làm việc trong các Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ là 356 chỉ tiêu (Phụ lục V đính kèm).

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm phân bổ kinh phí theo số chỉ tiêu nêu trên cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu các tổ chức Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm

a) Căn cứ biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao năm 2025, thực hiện việc phân bổ chi tiết, cụ thể cho các đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền, báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) trước ngày 31/01/2025 để theo dõi.

b) Quản lý, sử dụng có hiệu quả biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao, đồng thời thực hiện tốt tinh giản biên chế và cơ cấu lại tổ chức bộ máy, đội ngũ công chức, viên chức, người lao động.

3. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị quản lý, phân bổ, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm

việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP theo đúng quy định.

b) Theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức hội và chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh phân bổ biên chế của các cơ quan, đơn vị, địa phương khi có thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy và yêu cầu nhiệm vụ.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cắt giảm biên chế theo lộ trình quy định.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu các tổ chức Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *KS*

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh (VX);
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.

E/Hải-VX/01.2025



Võ Tấn Đức



PHỤ LỤC I

DANH SÁCH PHÂN BỐ BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN CỦA UBND
CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 58 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng
TỔNG SỐ		2,907
A	CẤP TỈNH	1,381
I	Ủy ban nhân dân tỉnh	5
1	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh	5
II	Khối sở, ban, ngành	1,376
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	63
2	Sở Tài chính	78
3	Sở Y tế	74
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	49
5	Sở Công thương	54
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	54
7	Sở Ngoại vụ	25
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	242
9	Sở Nội vụ	83
10	Thanh tra tỉnh	35
11	Sở Giao thông vận tải	106
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	62
13	Sở Tư pháp	34
14	Sở Khoa học và Công nghệ	45
15	Sở Xây dựng	65
16	Sở Thông tin và Truyền thông	30
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	102
18	Ban Dân tộc	18
19	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	19
20	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	80
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	58
B	CẤP HUYỆN	1,526
1	Thành phố Biên Hòa	192
2	Thành phố Long Khánh	135
3	Huyện Định Quán	132
4	Huyện Cẩm Mỹ	127
5	Huyện Long Thành	145

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng
6	Huyện Nhơn Trạch	129
7	Huyện Tân Phú	123
8	Huyện Thống Nhất	137
9	Huyện Trảng Bom	145
10	Huyện Vĩnh Cửu	131
11	Huyện Xuân Lộc	130



PHỤ LỤC II

DANH SÁCH PHÂN BỐ BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2025 (Kèm theo Quyết định số 58 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức phân bổ			
		Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác
TỔNG CỘNG		39,817	32,636	4,700	2,481
I	CẤP TỈNH	10,666	4,013	4,700	1,953
1	Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai	138			138
2	Trường Đại học Đồng Nai	345			345
3	Trường Cao đẳng Kỹ Thuật	68			68
4	Trường Cao đẳng Nghề CNC	89			89
5	Trường Cao đẳng Y tế	68			68
6	Khu Bảo tồn Thiên nhiên, Văn hóa Đồng Nai	249			249
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	275			275
8	Sở Giao thông vận tải	51			51
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	190			190
10	Văn phòng UBND tỉnh	27			27
11	Sở Công Thương	26			26
12	Sở Tư pháp	30			30
13	Sở Nội vụ	22			22
14	Sở Thông tin và Truyền thông	28			28
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	9			9
16	Ban Quản lý Khu công nghệ cao Công nghệ sinh học tỉnh	18			18
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	304			304

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức phân bổ			
		Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác
18	Sở Y tế	4,700		4,700	
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,013	4,013		
20	Nhà Thiếu nhi	16			16
II	CẤP HUYỆN	29,151	28,623		528
1	Thành phố Biên Hòa	6,956	6,910		46
2	Thành phố Long Khánh	1,789	1,740		49
3	Huyện Cẩm Mỹ	1,975	1,928		47
4	Huyện Định Quán	2,566	2,520		46
5	Huyện Long Thành	2,125	2,071		54
6	Huyện Nhơn Trạch	2,179	2,135		44
7	Huyện Tân Phú	2,230	2,185		45
8	Huyện Thống Nhất	1,962	1,913		49
9	Huyện Trảng Bom	2,829	2,774		55
10	Huyện Vĩnh Cửu	1,702	1,655		47
11	Huyện Xuân Lộc	2,838	2,792		46



PHỤ LỤC III
DANH SÁCH PHẦN BỐ BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGUỒN THU
SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO MỘT PHẦN
CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **58** /QĐ-UBND ngày **08** tháng 01 năm 2025
của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Số lượng
1	Trường Đại học Đồng Nai	200
2	Trường Cao đẳng Kỹ Thuật	110
3	Trường Cao đẳng Nghề công nghệ cao	149
4	Trường Cao đẳng Y tế	44
5	Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	21
6	Sở Giao thông vận tải	15
7	Sở Công Thương	14
8	Sở Thông tin và Truyền thông	29
9	Sở Nội vụ	2
10	Nhà Thiếu nhi tỉnh	10
11	Thành phố Long Khánh	14
12	Huyện Cẩm Mỹ	7
13	Huyện Định Quán	5
14	Huyện Nhơn Trạch	10
15	Huyện Tân Phú	13
16	Huyện Thống Nhất	11
17	Huyện Trảng Bom	9
18	Huyện Xuân Lộc	18
Tổng		681

PHỤ LỤC IV
SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ TẠI SỰ NGHIỆP
GIÁO DỤC CÔNG LẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số **58** /QĐ-UBND ngày **08** tháng 01 năm 2025
của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Số lượng
Tổng		1,207
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	64
2	Thành phố Biên Hòa	371
3	Thành phố Long Khánh	4
4	Huyện Cẩm Mỹ	47
5	Huyện Định Quán	30
6	Huyện Long Thành	82
7	Huyện Nhơn Trạch	95
8	Huyện Tân Phú	96
9	Huyện Thống Nhất	116
10	Huyện Trảng Bom	104
11	Huyện Vĩnh Cửu	108
12	Huyện Xuân Lộc	90



PHỤ LỤC V

NUỚC GIAO NHIỆM VỤ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 58 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025
của UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Số lượng
TỔNG SỐ		356
I	Cấp tỉnh	114
1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh Đồng Nai	6
2	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Đồng Nai	6
3	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Đồng Nai	6
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Đồng Nai	14
5	Hội Khuyến học tỉnh Đồng Nai	8
6	Hội Luật gia tỉnh Đồng Nai	5
7	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Đồng Nai	6
8	Hội Người mù tỉnh Đồng Nai	7
9	Hội Nhà báo tỉnh Đồng Nai	4
10	Hội Sinh viên tỉnh Đồng Nai	3
11	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Đồng Nai	10
12	Liên hiệp các Hội khoa học Kỹ thuật tỉnh Đồng Nai	9
13	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Đồng Nai	15
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	15
II	Cấp huyện	242
1	Thành phố Biên Hòa	22
1.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Biên Hòa	3
1.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày thành phố Biên Hòa	3
1.3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Biên Hòa	5
1.4	Hội Khuyến học thành phố Biên Hòa	4
1.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Biên Hòa	3
1.6	Hội Người mù thành phố Biên Hòa	4

STT	Tên đơn vị	Số lượng
2	Thành phố Long Khánh	22
2.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Long Khánh	3
2.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày thành phố Long Khánh	3
2.3	Hội Chữ thập đỏ thành phố Long Khánh	5
2.4	Hội Khuyến học thành phố Long Khánh	4
2.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Long Khánh	3
2.6	Hội Người mù thành phố Long Khánh	4
3	Huyện Cẩm Mỹ	22
3.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Cẩm Mỹ	3
3.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Cẩm Mỹ	3
3.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Cẩm Mỹ	5
3.4	Hội Khuyến học huyện Cẩm Mỹ	4
3.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Cẩm Mỹ	3
3.6	Hội Người mù huyện Cẩm Mỹ	4
4	Huyện Định Quán	22
4.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Định Quán	3
4.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Định Quán	3
4.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Định Quán	5
4.4	Hội Khuyến học huyện Định Quán	4
4.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Định Quán	3
4.6	Hội Người mù huyện Định Quán	4
5	Huyện Long Thành	22
5.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Long Thành	3
5.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Long Thành	3
5.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Long Thành	5
5.4	Hội Khuyến học huyện Long Thành	4
5.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Long Thành	3

STT	Tên đơn vị	Số lượng
5.6	Hội Người mù huyện Long Thành	4
6	Huyện Nhơn Trạch	22
6.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Nhơn Trạch	3
6.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Nhơn Trạch	3
6.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Nhơn Trạch	5
6.4	Hội Khuyến học huyện Nhơn Trạch	4
6.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Nhơn Trạch	3
6.6	Hội Người mù huyện Nhơn Trạch	4
7	Huyện Tân Phú	22
7.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Tân Phú	3
7.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Tân Phú	3
7.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Tân Phú	5
7.4	Hội Khuyến học huyện Tân Phú	4
7.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Tân Phú	3
7.6	Hội Người mù huyện Tân Phú	4
8	Huyện Thống Nhất	22
8.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Thống Nhất	3
8.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Thống Nhất	3
8.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Thống Nhất	5
8.4	Hội Khuyến học huyện Thống Nhất	4
8.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Thống Nhất	3
8.6	Hội Người mù huyện Thống Nhất	4
9	Huyện Trảng Bom	22
9.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Trảng Bom	3
9.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Trảng Bom	3
9.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Trảng Bom	5
9.4	Hội Khuyến học huyện Trảng Bom	4

STT	Tên đơn vị	Số lượng
9.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Trảng Bom	3
9.6	Hội Người mù huyện Trảng Bom	4
10	Huyện Vĩnh Cửu	22
10.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Vĩnh Cửu	3
10.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Vĩnh Cửu	3
10.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Vĩnh Cửu	5
10.4	Hội Khuyến học huyện Vĩnh Cửu	4
10.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Vĩnh Cửu	3
10.6	Hội Người mù huyện Vĩnh Cửu	4
11	Huyện Xuân Lộc	22
11.1	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi huyện Xuân Lộc	3
11.2	Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày huyện Xuân Lộc	3
11.3	Hội Chữ thập đỏ huyện Xuân Lộc	5
11.4	Hội Khuyến học huyện Xuân Lộc	4
11.5	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin huyện Xuân Lộc	3
11.6	Hội Người mù huyện Xuân Lộc	4